

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	
Ông Dương Lê Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/10/2014
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 31/10/2014
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên	
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/10/2014
Ông Cao Minh Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 31/10/2014
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thanh Hùng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/10/2014
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2014
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2014
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/02/2014
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Lê Minh Việt	Thành viên
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vinh Long, ngày 26 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày ở Thuyết minh số 06 của Báo cáo tài chính, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra quyết định hủy số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện chưa được hoãn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính. Xem chi tiết giá trị các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 12.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 235.538.378.514 đồng, tổng tài sản ngắn hạn là 146.855.535.514 đồng trong đó khoản phải thu liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco là 105.665.064.251 đồng đã quá hạn thanh toán và Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 31.699.519.276 đồng (chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 7), lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2014 là 88.305.926.335 đồng. Với tình hình tài chính như trên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào khả năng thu hồi khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2014.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.855.535.514	636.701.689.180
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.136.755.309	265.976.631.723
111	1. Tiền		9.286.755.309	75.052.465.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		850.000.000	190.924.166.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.472.100	1.042.882.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.250.882	6.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.778.782)	(5.139.447.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.604.914.548	217.597.327.090
131	1. Phải thu của khách hàng		131.922.758.323	171.083.778.669
132	2. Trả trước cho người bán		6.131.652.873	17.223.920.334
135	5. Các khoản phải thu khác	6	34.467.148.549	35.428.780.859
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.053.602.703	147.840.605.749
141	1. Hàng tồn kho		9.053.602.703	150.800.699.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.960.094.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.058.790.854	4.244.241.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		398.993.579	465.632.263
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		452.933.554	657.581.497
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.516.439	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	201.347.282	3.121.027.958
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.216.192.196	218.413.013.681
220	II. Tài sản cố định		167.469.491.375	184.554.219.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	126.131.631.354	142.708.066.723
222	- Nguyên giá		200.924.058.251	215.334.888.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.792.426.897)	(72.626.821.351)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	41.337.860.021	41.846.152.497
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	42.411.190.859
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.073.330.838)	(565.038.362)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	23.826.684.529	24.109.739.551
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5.250.000.000	5.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.500.000.000	11.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.393.315.471)	(2.110.260.449)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.920.016.292	9.749.054.910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.644.642.603	3.214.060.691
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.275.373.689	6.534.994.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		346.071.727.710	855.114.702.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		277.496.433.965	720.820.842.783
310	I. Nợ ngắn hạn		235.538.378.514	686.743.939.157
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	231.161.062.300	640.819.860.500
312	2. Phải trả người bán		10.282.458	7.016.812.539
313	3. Người mua trả tiền trước		681.637.500	12.252.980.863
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	43.587.246	4.451.046.963
315	5. Phải trả người lao động		2.892.972.885	6.363.856.514
316	6. Chi phí phải trả	16	281.788.121	809.578.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	417.516.000	14.980.961.250
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.532.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		41.958.055.451	34.076.903.626
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.713.618.451	2.076.903.626
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	40.244.437.000	32.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.575.293.745	134.293.860.078
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	68.575.293.745	134.293.860.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	32.013.194.783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.268.205.297
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(88.305.926.335)	(22.587.360.002)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		346.071.727.710	855.114.702.861

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	28.608,39	9.392,78

Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

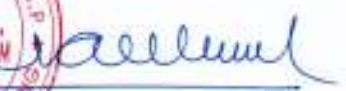
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

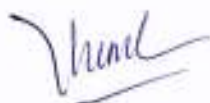
Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	802.544.542.893	1.651.077.979.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		802.544.542.893	1.651.077.979.452
11	4. Giá vốn hàng bán	22	786.329.694.806	1.574.876.976.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.214.848.087	76.201.002.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	36.321.760.633	36.449.914.549
22	7. Chi phí tài chính	24	43.832.040.935	60.776.737.205
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>32.380.933.851</i>	<i>44.720.884.163</i>
24	8. Chi phí bán hàng	25	25.890.795.473	43.320.498.765
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.204.277.092	44.583.583.527
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.390.504.780)	(36.029.902.207)
31	11. Thu nhập khác	27	25.795.082.647	8.718.914.296
32	12. Chi phí khác	28	4.805.386.732	454.571.813
40	13. Lợi nhuận khác		20.989.695.915	8.264.342.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(61.400.808.865)	(27.765.559.724)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	3.782.136.938	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	259.620.530	(6.513.468.195)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(65.442.566.333)	(21.252.091.529)

Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(61.400.808.865)	(27.765.559.724)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		15.579.189.961	15.354.628.503
03	- Các khoản dự phòng		31.970.784.380	2.917.252.390
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		421.124.612	(241.831.108)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.982.349.709)	(22.281.831.973)
06	- Chi phí lãi vay		32.380.933.851	44.720.884.163
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.031.125.770)	12.703.542.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.333.732.297	11.554.934.156
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		141.747.097.095	86.089.783.120
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.816.501.965)	(31.307.031.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.636.056.772	(1.538.954.078)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(32.908.724.254)	(45.418.622.170)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.079.666.528)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		643.192.035	61.748.650
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.380.207.159)	(532.388.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115.143.852.523	31.613.012.404
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.951.382.000)	(2.282.843.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.294.443.629	372.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(42.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	58.023.070.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.036.723.869	21.922.927.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.379.785.498	35.255.881.306

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.119.560.823.665	2.742.048.474.750
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.521.405.330.865)	(2.823.329.208.750)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.520.769.600)	(10.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(411.365.276.800)	(81.290.734.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(255.841.638.779)	(14.421.840.290)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.976.631.723	280.398.612.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.762.365	(140.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.136.755.309</u>	<u>265.976.631.723</u>

Người lập

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 119.599.820.000 đồng; tương đương 11.959.982 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A tổ 7, ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Bao Bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Nông Sản	Số 5/4A đường Phạm Hùng, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1, ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ
- Xí nghiệp An Bình	Số 89/2, Lộ vòng cung (tính lộ 923), phường An Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed	Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Cửa hàng tiện lợi	Số 4, 6, 10 đường Phạm Hùng, Phường 2, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn gạo: Mua bán lương thực;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông lâm sản nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán thực phẩm;

- Bán buôn đồ uống: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán thiết bị văn phòng (linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán máy móc nông ngư cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế; Mua bán thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...); Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống): Mua bán ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán mô tô, xe máy: Mua bán xe mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Mua bán đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vải;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, mỹ phẩm;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán dầu, khí đốt (gas); hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phân bón; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay sát và sản xuất bột thô: Xay sát thóc lúa, đánh bông gạo, sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Dệt bao bì nhựa PP và PE;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa: Vận tải hàng hóa đường sông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Hoạt động kho bãi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh dịch vụ ăn uống;

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán hàng may sẵn, giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị thể dục, thể thao;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán đồ gia dụng, thiết bị thể dục, thể thao, mỹ phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Mua bán hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã: Mua bán thuốc lá;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thuốc lá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện bán phần lớn các tài sản tại kho phường 4, Xã nghiệp Nông sản và thanh lý toàn bộ tài sản, giải thể Xã nghiệp Bình Minh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	153.413.500	475.189.900
Tiền gửi ngân hàng	8.421.681.809	74.577.275.156
Tiền đang chuyển	711.660.000	-
Các khoản tương đương tiền ^(*)	850.000.000	190.924.166.667
	10.136.755.309	265.976.631.723

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ, lãi suất là 4,5%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Docimexco	105.665.064.251	101.092.610.832
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	3.690.000.000	4.648.364.333
DNTN Vĩnh Phước	3.164.477.000	5.071.500.000
Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam	821.798.318	17.005.997.923
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thực phẩm Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Hợp tác xã Thùy Sản Tân Phát	2.233.843.849	2.320.066.667
Doanh nghiệp tư nhân Phụng Hoàng	-	3.174.000.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực	-	11.797.812.000
Công ty Cổ phần Docifish	-	10.318.073.399
Cách khách hàng khác	14.277.038.933	13.584.817.543
	131.922.758.323	171.083.778.669

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	11.250.882	6.182.330.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽²⁾	(9.778.782)	(5.139.447.800)
	1.472.100	1.042.882.900

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	81	3.088.382	136.681	5.211.397.400
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	60	8.162.500	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại Viễn Đông	-	-	13.090	405.000.000
		11.250.882		6.182.330.700

(2) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo giá thị trường	Mức dự phòng tổn thất
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	81	3.088.382	656.100	(2.432.282)
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	60	8.162.500	816.000	(7.346.500)
		11.250.882	1.472.100	(9.778.782)

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long - thuế TNDN bị truy thu (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Phải thu tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	956.250	889.065.737
Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn	372.498.068	347.368.068
Phải thu khác	389.948.790	488.601.613
	34.467.148.549	35.428.780.859

(*) Khoản phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long thể hiện khoản truy thu thuế TNDN cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 mà Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Vĩnh Long trong năm 2011 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Theo các quyết định này, Công ty đã kê khai chưa đúng việc miễn giảm thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh và chế biến lương thực thực phẩm.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên nên ngày 10/08/2011, Công ty đã gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vấn đề này. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã đưa ra các quyết định sau: "Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long; Hủy phần giữ nguyên số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 là 31.347.563.097 đồng theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long".

Ngày 07/10/2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo về bản án sơ thẩm ngày 24/09/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tối cao.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phán quyết từ Tòa án Nhân dân tối cao. Do đó, chi phí thuế TNDN có thể đã phát sinh nhưng chưa được Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm tương ứng.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Docimexco	(31.699.519.276)	-
Công ty CP Hoàn Mỹ	(1.845.000.000)	-
DNTN Vĩnh Phước	(1.582.238.500)	-
DNTN Khánh Hưng	(3.025.000.000)	(1.815.000.000)
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thực phẩm Mai Anh	(2.070.535.972)	(2.070.535.972)
Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát	(1.116.921.925)	-
Các đối tượng khác	(4.577.429.524)	(2.253.616.800)
	(45.916.645.197)	(6.139.152.772)

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5.042.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	813.070.758	23.721.239.105
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	634.242.690	602.753.393
Thành phẩm	5.677.983.092	7.852.674.839
Hàng hoá	1.928.306.163	109.578.032.461
Hàng gửi đi bán	-	4.004.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.960.094.049)
	<u>9.053.602.703</u>	<u>147.840.605.749</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	201.347.282	3.121.027.958
	<u>201.347.282</u>	<u>3.121.027.958</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	108.046.368.184	97.098.001.906	9.797.708.815	392.809.169	215.334.888.074
Số tăng trong năm	-	1.951.382.000	-	-	1.951.382.000
- Mua trong năm	-	1.951.382.000	-	-	1.951.382.000
Số giảm trong năm	(9.340.615.473)	(4.425.328.401)	(2.596.267.949)	-	(16.362.211.823)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.340.615.473)	(4.425.328.401)	(2.596.267.949)	-	(16.362.211.823)
Số dư cuối năm	98.705.752.711	94.624.055.505	7.201.440.866	392.809.169	200.924.058.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.312.450.308	36.558.126.449	4.396.325.564	359.919.030	72.626.821.351
Số tăng trong năm	4.971.285.780	9.252.770.044	829.118.713	17.722.948	15.070.897.485
- Khấu hao trong năm	4.971.285.780	9.252.770.044	829.118.713	17.722.948	15.070.897.485
Số giảm trong năm	(7.592.585.409)	(3.563.469.479)	(1.749.237.051)	-	(12.905.291.939)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.592.585.409)	(3.563.469.479)	(1.749.237.051)	-	(12.905.291.939)
Số dư cuối năm	28.691.150.679	42.247.427.014	3.476.207.226	377.641.978	74.792.426.897
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.733.917.876	60.539.875.457	5.401.383.251	32.890.139	142.708.066.723
Tại ngày cuối năm	70.014.602.032	52.376.628.491	3.725.233.640	15.167.191	126.131.631.354

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.717.461.422 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.014.118.262 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 140.550.309.755 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	478.505.129	86.533.233	565.038.362
Số tăng trong năm	502.263.709	6.028.767	508.292.476
- <i>Khấu hao trong năm</i>	502.263.709	6.028.767	508.292.476
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	980.768.838	92.562.000	1.073.330.838
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	41.840.123.730	6.028.767	41.846.152.497
Tại ngày cuối năm	41.337.860.021	-	41.337.860.021

(*) Trong đó giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là 19.215.027.871 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của Quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 35.357.547.646 đồng

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	9.470.000.000	9.470.000.000
- Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	9.470.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	11.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.393.315.471)	(2.110.260.449)
	23.826.684.529	24.109.739.551

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh lương thực

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	26,25%	26,25%	Xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng CP	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Bìa Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
		11.500.000.000	11.500.000.000

Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2014:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư	Mức dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)*3/1
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	8.286.324.531	9.470.000.000	9.470.000.000	(1.183.675.469)
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	71.010.998.685	87.400.000.000	5.000.000.000	(937.585.888)
Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông (*)	19.972.163.463	21.121.396.000	5.000.000.000	(272.054.114)
				(2.393.315.471)

(*) Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư theo Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	3.214.060.691	2.140.738.876
Số tăng trong năm	280.003.036	4.889.192.272
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.849.421.124)	(3.815.870.457)
Số dư cuối năm	1.644.642.603	3.214.060.691
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	508.324.533	1.318.760.773
Chi phí tiền thuê đất	195.833.335	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	894.301.180	1.592.304.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.183.555	302.995.271
	1.644.642.603	3.214.060.691

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	225.161.062.300	632.819.860.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long ⁽¹⁾	55.630.000.000	42.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long ⁽²⁾	93.093.756.900	42.615.100.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN An Giang ⁽³⁾	53.900.000.000	42.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Vĩnh Long ⁽⁴⁾	4.660.000.000	25.300.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tiền Giang ⁽⁵⁾	17.877.305.400	30.942.077.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	-	91.019.395.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	-	21.083.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long	-	121.648.910.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	84.131.711.500
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN TP HCM	-	80.958.720.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	50.788.947.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long (Chi tiết tại Thuyết minh số 17)	6.000.000.000	8.000.000.000
	<u>231.161.062.300</u>	<u>640.819.860.500</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD-VLO.KH ngày 09/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 830.000.000 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTD-VLO.KH ngày 25/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 40.000.000.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 46/HĐTD-VLO.KH ngày 31/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.350.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 6.350.000.000 đồng.
- 1.4. Hợp đồng tín dụng số 49/HĐTD-VLO.KH ngày 04/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 8.450.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3590/2013/HĐ ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 3 đến 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm (VND) và 4,5%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 84/2013/HĐ ngày 19/07/2013; số 112/2014/1294711/HĐBĐ ngày 16/12/2014; số 83/2014/1294711/HĐBĐ ngày 29/09/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 72.150.000.000 đồng và 980.100 USD (tương đương 20.943.756.900 đồng).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0006/2014/HĐTDHM-DN ngày 14/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 0021/12/HĐTC-HH ngày 26 tháng 04 năm 2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/12/PLHĐTC-HH ngày 14/11/2012 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/2014/PLHĐTC-HH ngày 14/01/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 53.900.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HM0040.13/HĐTD ngày 06/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh thu mua gạo xuất khẩu, thu mua tạm trữ thóc gạo và hàng nông sản khác;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 4.660.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 071/14/TD/XXVI ngày 26/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/tài trợ xuất khẩu/thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển ở Xí nghiệp Phú Lộc theo hợp đồng thế chấp số 071/14/CC/XXVI ngày 26/06/2014; thế chấp các tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 143A/14/TC/XXVI, 143B/14/TC/XXVI, 143C/14/TC/XXVI, 143D/14/TC/XXVI, 172A/14/TC/XXVI, 172B/14/TC/XXVI;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 836.600 USD tương đương 17.877.305.400 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	30.283.626	1.755.188.324
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.297.529.590
Thuế Thu nhập cá nhân	13.303.620	303.002.207
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	10.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.095.316.842
	43.587.246	4.451.046.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	281.788.121	809.578.524
	281.788.121	809.578.524

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.675.650
Phải trả cổ tức cho cổ đông	369.516.000	9.890.285.600
Phải trả Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long - tiền hỗ trợ bình ổn giá	-	5.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	48.000.000	55.000.000
	417.516.000	14.980.961.250

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	1.713.618.451	2.066.903.626
Nhận đặt cọc cho thuê dịch vụ	-	10.000.000
	1.713.618.451	2.076.903.626

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long ⁽¹⁾	40.244.437.000	32.000.000.000
	<u>40.244.437.000</u>	<u>32.000.000.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.69.040314 ngày 10/03/2014 và phụ lục số VIL.DN.69.040314/PL-02 ngày 22/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 30.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ hoạt động xuất khẩu gạo;
 - Thời hạn cho vay: 24 tháng từ ngày 22/10/2014;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm các bất động sản, các tài sản trong dây chuyền chế biến thức ăn cho cá dạng viên nổi, tiền gửi tại ngân hàng ACB, hàng tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BDDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BDDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.44.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 573.000 USD tương đương 12.244.437.000 đồng.
- 1.2. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.79.271113/01 ngày 27/12/2013 và phụ lục hợp đồng số VIL.DN.79.271113/PL-01 ngày 22/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Nhận chuyển nhượng nhà máy thức ăn thủy sản;
 - Thời hạn của hợp đồng: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm các bất động sản, các tài sản trong dây chuyền chế biến thức ăn cho cá dạng viên nổi, tiền gửi tại ngân hàng ACB, hàng tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BDDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BDDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.44.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.000.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	10.145.871.911	166.132.462.109
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(21.252.091.529)	(21.252.091.529)
Trích lập quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	745.524.902	149.104.980	(894.629.882)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(745.524.902)	(745.524.902)
Thu lao HDQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Số dư cuối năm trước	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(22.587.360.002)	134.293.860.078
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(65.442.566.333)	(65.442.566.333)
Thu lao HDQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm nay	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(88.305.926.335)	68.575.293.745

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00	47.840.000.000	40,00
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35	27.928.640.000	23,35
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65	43.831.180.000	36,65
	119.599.820.000	100,00	119.599.820.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.599.820.000	119.599.820.000
- Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
- Vốn góp cuối năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.567.985.600
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.567.985.600

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.013.194.783	32.013.194.783
Quỹ dự phòng tài chính	5.268.205.297	5.268.205.297
	37.281.400.080	37.281.400.080

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	801.858.594.216	1.650.073.891.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	685.948.677	1.004.088.420
	802.544.542.893	1.651.077.979.452

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	789.289.788.855	1.576.105.402.154
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	(1.228.425.443)
	786.329.694.806	1.574.876.976.711

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.669.135.760	11.040.093.933
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.867.386.956	8.318.433.808
Cổ tức được chia	3.479.478.622	2.757.353.433
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.305.759.295	14.091.656.671
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	242.376.704
	<u>36.321.760.633</u>	<u>36.449.914.549</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.380.933.851	44.720.884.163
Chiết khấu thanh toán	162.453.060	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	6.809.851.418	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.900.905.412	15.665.942.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	421.124.612	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.846.613.996)	280.043.913
Chi phí tài chính khác	3.386.578	109.867.127
	<u>43.832.040.935</u>	<u>60.776.737.205</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	994.614.170	2.885.224.184
Chi phí nhân công	202.348.978	236.361.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.455.213.850	8.290.729.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.246.747.330	29.880.847.727
Chi phí khác bằng tiền	991.871.145	2.027.335.356
	<u>25.890.795.473</u>	<u>43.320.498.765</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	731.303.910	1.249.353.839
Chi phí nhân công	15.960.652.716	28.534.441.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.356.189.961	363.954.365
Thuế, phí, lệ phí	452.695.215	558.608.978
Chi phí dự phòng	39.777.492.425	3.865.633.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.394.264	3.128.982.608
Chi phí khác bằng tiền	3.534.548.601	6.882.608.557
	<u>65.204.277.092</u>	<u>44.583.583.527</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22.294.443.629	372.727.272
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	323.052.184	-
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất của chính phủ	1.878.106.000	6.186.344.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	628.310.480	1.271.964.333
Thu nhập khác	671.170.354	887.878.691
	25.795.082.647	8.718.914.296

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.650.856.884	13.822.592
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	115.648.611	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	411.810.000	-
Chi phí phạt thuế, truy thu thuế	573.805.837	418.277.464
Chi phí khác	53.265.400	22.471.757
	4.805.386.732	454.571.813

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(61.400.808.865)	(27.765.559.724)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.366.240.180	954.752.313
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.678.140.589	3.780.980.226
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.311.900.409)	(2.826.227.913)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(58.034.568.685)	(26.810.807.411)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BDS	17.191.531.538	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(75.226.100.223)	(26.810.807.411)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BDS	3.782.136.938	-
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.782.136.938	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.297.529.590	1.297.529.590
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.079.666.528)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	1.297.529.590

29.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	376.996.059	636.616.589
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	5.898.377.630	5.898.377.630
	6.275.373.689	6.534.994.219
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(615.090.565)
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	(5.898.377.630)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	259.620.530	-
	259.620.530	(6.513.468.195)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.909.696.757	1.180.855.248.677
Chi phí nhân công	19.023.453.641	36.389.669.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.579.189.961	15.354.628.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.017.217.940	89.569.912.228
Chi phí khác bằng tiền	44.303.912.171	22.446.494.335
	880.833.470.470	1.344.615.952.887

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.136.755.309	-	265.976.631.723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.389.906.872	(45.916.645.197)	206.512.559.528	(6.139.152.772)
Đầu tư ngắn hạn	11.250.882	(9.778.782)	6.182.330.700	(5.139.447.800)
Đầu tư dài hạn	11.500.000.000	(1.209.640.002)	11.500.000.000	(1.278.743.934)
	188.037.913.063	(47.136.063.981)	490.171.521.951	(12.557.344.506)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	271.405.499.300	672.819.860.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.141.416.909	24.074.677.415
Chi phí phải trả	281.788.121	809.578.524
	273.828.704.330	697.704.116.439

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.136.755.309	-	-	10.136.755.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.473.261.675	-	-	120.473.261.675
Đầu tư ngắn hạn	1.472.100	-	-	1.472.100
Đầu tư dài hạn	-	-	10.290.359.998	10.290.359.998
	130.611.489.084	-	10.290.359.998	140.901.849.082
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.976.631.723	-	-	265.976.631.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.373.406.756	-	-	200.373.406.756
Đầu tư ngắn hạn	1.042.882.900	-	-	1.042.882.900
Đầu tư dài hạn	-	-	10.221.256.066	10.221.256.066
	467.392.921.379	-	10.221.256.066	477.614.177.445

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	231.161.062.300	40.244.437.000	-	271.405.499.300
Phải trả người bán, phải trả khác	427.798.458	1.713.618.451	-	2.141.416.909
Chi phí phải trả	281.788.121	-	-	281.788.121
	231.870.648.879	41.958.055.451	-	273.828.704.330
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	640.819.860.500	32.000.000.000	-	672.819.860.500
Phải trả người bán, phải trả khác	21.997.773.789	2.076.903.626	-	24.074.677.415
Chi phí phải trả	809.578.524	-	-	809.578.524
	663.627.212.813	34.076.903.626	-	697.704.116.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 23/NQHĐQT ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị tại lần họp thứ 01 năm 2014 thống nhất ngừng hoạt động Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed từ ngày 01/07/2014, đồng thời giao cho Ban điều hành Công ty tìm đối tác để bán, cho thuê (hoặc nhận gia công sản phẩm cho đối tác có nhu cầu), khi có phương án cụ thể trình Hội đồng quản trị quyết định.

Theo Nghị quyết số 42/NQ.HĐQT ngày 17/11/2014 của Hội đồng quản trị tại lần họp thứ 06 năm 2014 thống nhất bán Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed bằng hình thức bán đấu giá với giá khởi điểm là 88 tỷ đồng (tương đương giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2014).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số hợp đồng	Tên ngân hàng giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá ký hạn	Tỷ giá	Biên độ giao động
						31/12/2014	
610160114005/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	1/16/2014	1/15/2015	2.000.000	22.000	21.370	(1.260.000.000)
610200514003/2014/MBNT/HD	VIB - CN Cần Thơ	5/20/2014	3/20/2015	3.000.000	21.270	21.370	300.000.000
610150714011/2014/MBNT/HD	VIB - CN Cần Thơ	7/15/2014	7/10/2015	2.000.000	21.700	21.370	(660.000.000)
610040614004/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	6/4/2014	6/3/2015	2.000.000	21.750	21.370	(760.000.000)
610150714011/2014/MBNT/HD	VIB - CN Cần Thơ	7/15/2014	7/10/2015	641.000	21.720	21.370	(224.350.000)
..../MBNT/KH	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	6/3/2014	1/29/2015	2.000.000	21.566	21.375	(382.000.000)
01 040614FW	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	6/4/2014	4/15/2015	1.000.000	21.686	21.375	(311.000.000)
02 040614FW	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	6/4/2014	5/4/2015	1.000.000	21.714	21.375	(339.000.000)
						13.641.000	(3.636.350.000)

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh thực ăn thủy sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	685.895.178.763	89.339.092.253	27.310.271.877	802.544.542.893	-	802.544.542.893
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.883.374.373	(1.187.597.929)	3.519.071.643	16.214.848.087	-	16.214.848.087
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.951.382.000	-	-	1.951.382.000	-	1.951.382.000
Tài sản bộ phận	125.094.946.404	150.357.250.938	9.702.029.207	285.154.226.549	-	285.154.226.549
Tài sản không phân bổ	-	-	-	60.917.501.161	-	60.917.501.161
Tổng tài sản	125.094.946.404	150.357.250.938	9.702.029.207	346.071.727.710	-	346.071.727.710
Nợ phải trả của các bộ phận	504.052.750	233.900.000	38.604.584	776.557.334	-	1.553.114.668
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	275.943.319.297	-	275.943.319.297
Tổng nợ phải trả	504.052.750	233.900.000	38.604.584	276.719.876.631	-	277.496.433.965

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	482.995.705.663	319.548.837.230	802.544.542.893	-	802.544.542.893
Tài sản bộ phận	-	-	285.154.226.549	-	285.154.226.549
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	1.951.382.000	-	1.951.382.000

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	76.662.445.178	26.070.430.090
- Công ty Lương thực Long An	Công ty của Cổ đồng lớn	14.400.000.000	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Công ty của Cổ đồng lớn	25.262.541.750	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Công ty của Cổ đồng lớn	4.028.622.500	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty của Cổ đồng lớn	17.151.267.500	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Công ty của Cổ đồng lớn	39.726.000	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Công ty của Cổ đồng lớn	46.230.000	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Công ty của Cổ đồng lớn	7.529.700.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Cổ đồng lớn	261.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con của Cổ đồng lớn	54.332.500	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty lương thực Long An	Công ty của Cổ đồng lớn	49.778.300.000	-
- Công ty lương thực Vĩnh Long	Công ty của Cổ đồng lớn	666.934.817	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Công ty của Cổ đồng lớn	86.203.500	-
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	87.578.371	-
Chi phí bốc xếp, giao nhận, uỷ thác			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	687.544.337	209.858.881
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Công ty của Cổ đồng lớn	29.806.920	-
Cổ tức được chia			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	3.203.807.926	1.056.615.033
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	821.798.318	17.148.617.277
- Công ty Cổ phần Docimexco	Công ty của Cổ đồng lớn	105.665.064.251	101.092.610.832



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.692.696.154	2.487.440.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo Quyết định số 1399/QĐ-CT ngày 23/10/2014 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	971.108.455	(971.108.455)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.451.046.963	2.028.426.613	2.422.620.350
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(22.587.360.002)	(19.193.631.197)	(3.393.728.805)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	454.571.813	36.294.349	418.277.464
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(21.252.091.529)	(20.833.814.065)	(418.277.464)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(27.765.559.724)	(27.347.282.260)	(418.277.464)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.307.031.095)	(31.725.308.559)	418.277.464



Người lập

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng